

Bản án số: 424/2024/DS-PT

Ngày: 17 - 6 - 2024

V/v Tranh chấp chia thừa kế, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhật Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 547/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 873/2024/QĐPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Bà Võ Thị G, sinh năm 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

2/ Bà Võ Thị D, sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

3/ Bà Võ Thị C, sinh năm 1967 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

4/ Bà Võ Thị P, sinh năm 1978 (có mặt)

Nơi cư trú: tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

- Bị đơn: Ông Võ Văn B, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1/ Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh A (xin vắng mặt);

Trụ sở số 837 Quốc lộ I, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang;

2/ Ông Võ Văn T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

3/ Bà Thạch Thị Xuân N; sinh năm 1087 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

4/ Cháu Võ Thị Xuân N1, sinh năm 2017;

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện theo pháp luật ông Võ Văn T và bà Thạch Thị Xuân N2 (vắng mặt);

5/ Ông Phòng Văn H, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

6/ Bà Nguyễn Thị Trúc H1, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

7/ Cháu Phòng Minh N3, sinh năm 2020;

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện theo pháp luật ông Phòng Văn H, bà Nguyễn Thị Trúc H1 (vắng mặt).

8/ Ông Nguyễn Văn Bé N4, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

9/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

10/ Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

11/ Ông Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

12/ Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;
13/ Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;
14/ Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;
15/ Cháu Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 2007;

Nơi cư trú: tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;
16/ Cháu Nguyễn Trường A1, sinh năm 2008;

Nơi cư trú: tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
Đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị O (vắng mặt)

17/ Cháu Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 2015;

Nơi cư trú: tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
Đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị O (vắng mặt)

18/ Bà Phòng Thu T3, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Nơi cư trú: nơi cư trú: tổ D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn là bà Võ Thị G, bà Võ Thị D, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P; Bị đơn là ông Võ Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện các nguyên đơn bà Võ Thị D, bà Võ Thị G trình bày: Cha Võ Văn S1 chết năm 2000; mẹ Nguyễn Thị P1 chết năm 2005. Cha mẹ có 5 người con gồm: Võ Văn B, Võ Thị G, Võ Thị D, Võ Thị C và Võ Thị P ngoài 5 người con chung thì không còn người con nào khác. Cha mẹ chết không để lại di chúc; di sản cha mẹ để lại gồm: 01 căn nhà cấp 4 bằng gỗ, lợp tonl gắn liền trên phần đất diện tích 689,4m² do mẹ là Nguyễn Thị P2 đứng tên quyền sử dụng đất, lúc cha mẹ còn sống thì có cho ông Nguyễn Văn Bé N4 một nền đất cát nhà theo đo đạc thì phần đất ông Bé N4 hiện đang sử dụng có diện 131,9m² phần còn lại thì do ông B quản lý sử dụng, sau khi mẹ mất thì ông B tự ý kê khai chuyển quyền sử dụng đất từ tên mẹ sang tên ông B, hiện ông B đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ S1, cụ P1 để lại là diện tích 689,4m² – 131,9m² = 557,5m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 27; chia bằng hiện vật mỗi người được hưởng 01 nền đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03359 ngày 23/12/2019 do Sở T cấp cho ông B ngày 23 tháng 12 năm 2019. Rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà phủ thờ. Đối với phần đất 131,9m² hiện ông Bé N4 đang sử dụng không tranh chấp

đồng ý để ông Bé N4 được tiếp tục sử dụng vì cha mẹ đã tặng cho ông Bé N4.

Bị đơn ông Võ Văn B trình bày: cha Võ Văn S1 chết năm 2000; mẹ Nguyễn Thị P1 chết năm 2005. Cha mẹ có 5 người con gồm: Võ Văn B, Võ Thị G, Võ Thị D, Võ Thị C và Võ Thị P ngoài ra không còn người con nào khác. Cha mẹ chết không để lại di chúc; di sản cha mẹ để lại gồm 01 căn nhà cấp 4 bằng gỗ, lợp tôn gắn liền trên phần đất diện tích 689,4m² do mẹ là Nguyễn Thị P1 đứng tên quyền sử dụng đất, lúc cha mẹ còn sống thì có cho ông Nguyễn Văn Bé N4 một nền đất để cất nhà theo đo đạc thì phần đất ông Bé N4 hiện đang sử dụng có diện 131,9m². Ông là người ở chung với cha mẹ và trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các em của ông đều đã có gia đình riêng và hoàn cảnh cũng khó khăn nên không tiếp giúp ông khi chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ. Trước khi mất mẹ có nói cho lại cho ông phần đất mà mẹ đứng tên chỉ nói miệng chứ không có làm giấy tờ và không có gì chứng minh; ông là người trực thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước; sau khi mẹ mất thì ông mới đi làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, lúc làm thủ tục khai nhận do các em của ông đã sinh sống nơi khác không có chung hộ khẩu nên ông chỉ kê khai ông là con duy nhất để nhận di sản sau đó thì ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03359 ngày 23/12/2019 do Sở T cấp ngày 23 tháng 12 năm 2019. Trên đất hiện có căn nhà phủ thờ hiện do tôi đang quản lý cùng với vợ Phòng Thu Thủy; 01 căn nhà cất thêm để cho con ở hiện bỏ trống; 01 căn nhà của Võ Văn T (con ruột của tôi) vợ là Thạch Thị Xuân N; 01 căn nhà của Phòng Văn H (con ruột của tôi) sinh sống cùng vợ là Nguyễn Thị Trúc H1 và con; 01 căn nhà của ông Nguyễn Văn Bé N4. Nay không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn vì các em đã có gia đình và ra ở riêng.

Bà Nguyễn Thị S trình bày: chồng bà ông Nguyễn Văn Bé N4 là cháu của bà P1, trước đây khi bà và ông B1 Năm lập gia đình thì bà P1 có cho vợ chồng 01 nền nhà nằm trong phần đất do bà P1 đứng tên quyền sử dụng đất, việc cho đất không có làm giấy tờ hay không thì không nhớ vì thời gian đã lâu cũng trên 20 năm; vợ chồng cất nhà ở ổn định cho tới nay; hiện đang sinh sống cùng 5 người con gồm: Ông Nguyễn Công T1; Ông Nguyễn Thanh D1; Ông Nguyễn Trung T2, Nguyễn Thị Ngọc H2 và Nguyễn Thị O; các cháu là Nguyễn Thị Thúy A; Nguyễn Trường A1, Cháu Nguyễn Thị Mai L. Việc nguyên đơn và bị đơn tranh chấp thừa kế bà không có ý kiến chỉ yêu cầu được tiếp tục ở trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Võ Văn T, chị N trình bày: anh T là con ruột của ông B khi vợ chồng chung sống với nhau thì ông B có cho một nền đất để cất nhà để ở gần cha mẹ; vợ chồng cất nhà cách nay khoảng 6 năm, lúc xây cất nhà thì không ai tranh chấp; hiện vợ chồng sinh sống cùng với con tên Võ Thị Xuân N1, sinh năm 2017. Yêu cầu được tiếp tục ở trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: anh Phòng Văn H trình bày căn

nhà anh đang ở là của bà P cho ở nhờ, hiện anh đang sinh sống cùng với vợ là tên H1, liên quan đến tranh chấp yêu cầu chia thừa kế anh không có ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà P3 Thu Thủy vợ của ông B không có ý kiến đối với tranh chấp của các chị em bên chồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A trình bày: Khu đất diện tích 689,4m² gồm: 600m² đất thổ cư và 89,4m² đất trồng cây lâu năm khác tọa lạc tại xã B, huyện C do bà Nguyễn Thị P1 quản lý, sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03707QSDĐ/iB được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/11/2001. Do bà Nguyễn Thị P1 mất nên người thừa kế theo pháp luật của bà P1 lập văn bản khai nhận di sản thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên. Tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế quyền sử dụng đất được Văn phòng C1 chứng nhận ngày 04/12/2019 thì ông Võ Văn B là người thừa kế theo pháp luật được trọn quyền hưởng thừa kế di sản nêu trên của bà P1 và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện C. Ngày 12/12/2019 Văn phòng Đ chi nhánh C2 chỉnh lý biến động việc thừa kế trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn B. Do có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 23/12/2019, Sở T đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03359 cho ông B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Võ Thị G, Võ Thị D, Võ Thị C, Võ Thị P.

Ông Võ Văn B được tiếp tục sử dụng phần đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm diện tích tích 557,5m² thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 27 tại các điểm 2, 6, 7, 4, 3 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C2 lập ngày 07/4/2021 và ngày 02/8/2023 đất tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho bà Võ Thị G số tiền là 80.997.000đ.

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho bà Võ Thị D số tiền là 80.997.000đ.

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho bà Võ Thị C số tiền là 80.997.000đ.

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế bà Võ Thị P số tiền là 80.997.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị G, Võ Thị D, Võ Thị C, Võ Thị P yêu cầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03359 ngày 23/12/2019 do

Sở T cấp ngày 23 tháng 12 năm 2019.

Sơ đồ hiện khu đất tranh chấp ngày 07/4/2021 và ngày 02/8/2023 do Văn phòng Đ - chi nhánh C2 lập là một phần không thể tách rời của bản án này.

Đình chỉ yêu cầu của khởi kiện của và Võ Thị G, Võ Thị D, Võ Thị C, Võ Thị P đối với yêu cầu chia thừa kế căn nhà phủ thờ và phần đất 131,9m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 09/8/2023, nguyên đơn gồm bà Võ Thị G, bà Võ Thị D, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế thành 05 kỷ phần, mỗi người được hưởng 01 phần bằng nhau; Yêu cầu thẩm định lại giá trị tài sản đang tranh chấp;

- Ngày 18/8/2023 bị đơn ông Võ Văn B có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho ông được giữ đất, và không bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Võ Thị G, bà Võ Thị D, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P thống nhất vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia đều tài sản tranh chấp cho các anh em vì ông B không có nuôi cha mẹ. Trường hợp không chấp nhận chia đất thì yêu cầu sử dụng kết quả định giá lại của Tòa án cấp phúc thẩm để giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Võ Văn B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Võ Văn B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông B.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia đều di sản cho những người thừa kế nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do kết quả định giá lại tài sản tranh chấp tại cấp phúc thẩm có sự chênh lệch tăng so với cấp sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản

án sơ thẩm, chia thừa kế cho các đương sự theo giá trị tài sản được định giá lại tại cấp phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh A xin vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

Bị đơn là ông Võ Văn B có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên được xem như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông B.

[2] Cụ Võ Văn S1 (chết năm 2000); cụ Nguyễn Thị P1 (chết năm 2005), chung sống có 5 người con gồm: Ông Võ Văn B, bà Võ Thị G, bà Võ Thị D, bà Võ Thị C và bà Võ Thị P, ngoài 05 người con chung thì không còn người con nào khác. Cụ S1, cụ P1 chết không để lại di chúc.

[3] Nguyên đơn bà Võ Thị G cho rằng cụ S1, cụ P1 có để lại di sản là quyền sử dụng phần đất có diện tích $689,4m^2 - 131,9m^2$ (đã tặng cho ông B1 Năm), phần diện tích đất còn lại là $557,5m^2$ thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 27, đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03359 ngày 23/12/2019 cho ông Võ Văn B, nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B.

[4] Hồ sơ vụ án thể hiện, bị đơn ông Võ Văn B thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc quan hệ nhân thân, và di sản thừa kế của cụ S1, cụ P1 để lại. Nhưng ông là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ khi còn sống, cụ P1 đã tặng cho bằng miệng quyền sử dụng đất cho bị đơn. Khi kê khai làm thủ tục nhận di sản thừa kế, ông B đã kê khai là con duy nhất nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm đối với phần diện tích đất tranh chấp thể hiện:

- Phần đất đo đạc thực tế diện tích đất $689,4m^2$ thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 27;

- Hiện trạng trên đất gồm:

+ 01 căn nhà của ông Nguyễn Văn N4 diện tích $131,9m^2$;

- + 01 căn nhà của anh Phòng Văn H có diện tích 24,2m² trong đó có diện tích 1,8m² thuộc hành lang giao thông;
- + 01 căn nhà của ông Võ Văn B diện tích 28,8m²;
- + 01 căn nhà của anh Võ Văn T diện tích 28,3m²;
- + 01 căn nhà phủ thờ do ông B đang quản lý có diện tích 64,9m²;
- + 01 trại chăn nuôi gia súc của ông B diện tích 5,2m²

(Theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C2 lập ngày 07/4/2021 và ngày 02/8/2023).

[6] Xét, căn cứ vào lời trình bày thống nhất của nguyên đơn, bị đơn có cơ sở xác định phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ S1, cụ P1, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03707QSDĐ/Ib ngày 13/11/2001. Năm 2019 ông B làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế chỉ kê khai ông là con duy nhất, mà không kê khai đầy đủ hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1, cụ S1 là bà G, bà D, bà C, bà P. Ông B trình bày đã được cụ P1 tặng cho quyền sử dụng bằng miệng, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, ông B được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là không đúng quy định pháp luật, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ P1, cụ S1 là có căn cứ chấp nhận.

[7] Cụ S1 cụ P1 chết không để lại di chúc, nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật quy định tại Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1, cụ P1 là 5 người gồm: Bà G, bà D, bà C, bà P và ông B. Tất cả các đương sự đều xác nhận, ông B là người sinh sống chung với cụ S1, cụ P1 khi còn sống, sau khi cha mẹ mất ông B là người quản lý tài sản. Do vậy, ông B được chia thêm 01 kỷ phần do có công sức giữ gìn, quản lý di sản. Di sản thừa kế của cụ P1, cụ S1 được chia thành 06 kỷ phần, trong đó ông B được hưởng 02 kỷ phần, những người thừa kế còn lại (bà G, bà D, bà C, bà P) mỗi người được hưởng 01 kỷ phần.

[8] Tại cấp phúc thẩm, đương sự có đơn yêu cầu định giá lại tài sản đang tranh chấp. Căn cứ quy định tại Thông tư 28/2015/TT-BTC ngày 06/3/2015 của Bộ T4 thì hiệu lực của chứng thư thẩm định giá tối đa không quá 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực, nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu định giá định giá lại tài sản đang tranh chấp.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 240202.07/2024/CT.VVAC ngày 02/02/2024 của Công ty cổ phần T5, thì giá trị phần đất tranh chấp là: Đất trồng cây lâu năm 89,4m² x 997.000 đồng/m² = 89.131.800 đồng; Đất thổ cư là 468,1m² x 1.212.000 đồng/m² = 567.337.000 đồng; Tổng cộng là 656.469.000

đồng, chia 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng 109.411.500 đồng.

[9] Bà G, bà D, bà C, bà P đều có chỗ ở ổn định; còn ông B là người trực tiếp sinh sống cùng cha, mẹ, quản lý, giữ gìn di sản. Ngoài ra, hiện trạng phần đất còn có nhà ở do các con ông B xây dựng, nếu chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế thì không thuận lợi trong việc sử dụng đất và ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông B đã cất nhà ở trên đất. Do vậy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho ông B được nhận thừa kế bằng hiện vật, đồng thời ông B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại là có căn cứ.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[11] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Chi phí tố tụng phúc thẩm: chi phí thẩm định giá lại tài sản là 4.500.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[13] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị G, sinh năm 1963; Ông Võ Văn B, sinh năm 1961 là người cao tuổi nên được miễn; bà Võ Thị D, bà Võ Thị P, bà Võ Thị C phải chịu, theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn B được miễn; bà Võ Thị G, Võ Thị D, bà Võ Thị P, bà Võ Thị C không phải chịu theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 609, 610, 611, 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Võ Văn B.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị G, bà Võ Thị D, bà Võ Thị P và bà Võ Thị C; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số

65/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Võ Thị G, Võ Thị D, Võ Thị C, Võ Thị P.

Ông Võ Văn B được tiếp tục sử dụng phần đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm diện tích 557,5m² thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 27 tại các điểm 2, 6, 7, 4, 3 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C2 lập ngày 07/4/2021 và ngày 02/8/2023 đất tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho bà Võ Thị G số tiền là 109.411.500 đồng.

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho bà Võ Thị D số tiền là 109.411.500 đồng.

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho bà Võ Thị C số tiền là 109.411.500 đồng

Ông Võ Văn B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế bà Võ Thị P số tiền là 109.411.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị G được miễn. Hoàn trả cho bà G tiền tạm nộp án phí 350.000 đồng theo biên lai số 0013780 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Bà Võ Thị D phải chịu 5.470.575 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí 350.000 đồng theo biên lai số 0013781 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới; Bà D phải nộp tiếp số tiền 5.120.575 đồng.

Bà Võ Thị P phải chịu 5.470.575 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí 350.000 đồng theo biên lai số 0013782 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới; Bà P phải nộp tiếp số tiền 5.120.575 đồng.

Bà Võ Thị C phải chịu 5.470.575 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí 350.000 đồng theo biên lai số 0013783 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới; Bà C phải nộp tiếp số tiền 5.120.575 đồng.

Ông Võ Văn B được miễn.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Chi phí tố tụng phúc thẩm: chi phí thẩm định giá lại tài sản là 4.500.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị G, bà Võ Thị D, bà Võ Thị P, bà Võ Thị C không phải chịu. Hoàn trả mỗi đương sự 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0000379, 0000380, 0000382, 0000381 cùng ngày 22/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Ông Võ Văn B được miễn.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- Cục THADS tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự (23);
- Lưu: hồ sơ vụ án (1), VP (5), 34b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Nhật Bình